

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

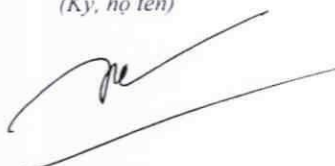
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.236.364.358	35.894.080.513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.589.161.034	11.226.698.288
1. Tiền	111		2.589.161.034	5.226.698.288
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.779.481.456	23.092.483.997
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	21.227.712.780	20.409.095.736
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	341.046.831	508.776.537
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.289.988.722	1.607.488.722
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.999.138.223	645.528.102
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(78.405.100)	(78.405.100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.230.073.841	1.511.981.561
1. Hàng tồn kho	141	V.07	1.230.073.841	1.511.981.561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		637.648.027	62.916.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	637.648.027	62.916.667
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.509.000.992	35.665.171.012
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.343.736.197	4.343.736.197
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			Λ
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		4.343.736.197	4.343.736.197
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

II. Tài sản cố định	220		28.269.250.486	29.656.737.328
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	28.269.250.486	29.656.737.328
- Nguyên giá	222		60.728.676.797	61.103.669.559
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.459.426.311)	(31.446.932.231)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.896.014.309	1.664.697.487
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	2.896.014.309	1.664.697.487
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		70.745.365.350	71.559.251.525

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.930.711.480	26.388.874.176
I. Nợ ngắn hạn	310		19.983.343.056	22.441.505.752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	14.256.595.141	14.422.571.842
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.023.361	7.694.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	540.651.838	719.994.369
4. Phải trả người lao động	314		2.786.040.057	4.406.298.307
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		107.000.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			

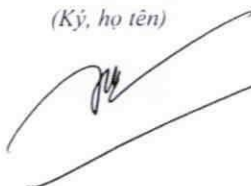
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	965.066.848	736.075.793
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.259.293.422	1.992.271.052
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.672.389	156.600.389
II. Nợ dài hạn	330		3.947.368.424	3.947.368.424
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	3.947.368.424	3.947.368.424
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.814.653.870	45.170.377.349
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	46.814.653.870	45.170.377.349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		30.500.000.000	30.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.496.459.524	8.496.459.524
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.818.194.346	6.173.917.825
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		70.745.365.350	71.559.251.525

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Phước

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2019



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

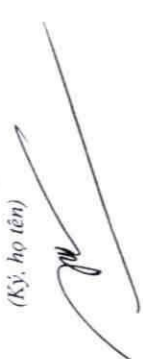
Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	VI.1	31.949.566.458	25.925.608.260	31.949.566.458	25.925.608.260
2. Các khoản giảm trừ	[02]					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	[10]	VI.2	31.949.566.458	25.925.608.260	31.949.566.458	25.925.608.260
4. Giá vốn hàng bán	[11]	VI.2	28.680.383.006	22.488.236.551	28.680.383.006	22.488.236.551
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	[20]		3.269.183.452	3.437.371.709	3.269.183.452	3.437.371.709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	VI.3	26.090.884	13.927.892	26.090.884	13.927.892
7. Chi phí tài chính	[22]	VI.4	107.148.420	49.419.594	107.148.420	49.419.594
- Trong đó: Lãi vay phải trả	[23]		107.148.420	49.331.072	107.148.420	49.331.072
8. Chi phí bán hàng	[24]	VI.5	338.733.884	981.614.311	338.733.884	981.614.311
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[25]	VI.5	982.122.749	703.734.239	982.122.749	703.734.239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	[30]		1.867.269.283	1.716.531.457	1.867.269.283	1.716.531.457
11. Thu nhập khác	[31]	VI.6	170.000.000	475.073.461	170.000.000	475.073.461
12. Chi phí khác	[32]	VI.7		77.713.362		77.713.362
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	[40]		170.000.000	397.360.099	170.000.000	397.360.099
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	[50]		2.037.269.283	2.113.891.556	2.037.269.283	2.113.891.556
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	VI.8	392.992.762	422.778.311	392.992.762	422.778.311
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	[60]		1.644.276.521	1.691.113.245	1.644.276.521	1.691.113.245
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	[70]					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Phước

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Phước



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
Quý I năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I			Đơn vị tính: VND	
		Quý I năm nay	Quý I năm trước	Năm nay	Lũy kế từ đầu năm	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế		2.037.269.283	2.113.891.556	2.037.269.283	2.113.891.556	
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.280.338.422	1.262.711.236	1.280.338.422	1.262.711.236	
+ Khấu hao tài sản cố định		1.387.486.842	1.312.042.308	1.387.486.842	1.312.042.308	
+ Các khoản dự phòng		-	-	-	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-	-	-	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(107.148.420)	(49.331.072)	(107.148.420)	(49.331.072)	
+ Chi phí lãi vay		3.317.607.705	3.376.602.792	3.317.607.705	3.376.602.792	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước		(1.761.604.152)	5.501.964.017	(1.761.604.152)	5.501.964.017	
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		281.907.720	(344.545.020)	281.907.720	(344.545.020)	
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.828.892.621)	98.418.788	(1.828.892.621)	98.418.788	
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(1.806.048.182)	(339.255.496)	(1.806.048.182)	(339.255.496)	
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(107.148.420)	(49.331.072)	(107.148.420)	(49.331.072)	
- Tiền lãi vay đã trả		(402.315.003)	(476.331.291)	(402.315.003)	(476.331.291)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		296.500.000	609.522.799	296.500.000	609.522.799	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(91.928.000)	(2.971.016.561)	(91.928.000)	(2.971.016.561)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.101.920.953)	5.406.028.956	(2.101.920.953)	5.406.028.956	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	(4.472.727.271)	-	(4.472.727.271)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		170.000.000	376.832.093	170.000.000	376.832.093	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	-	-	-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		170.000.000	376.832.093	170.000.000	376.832.093	



Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm

Quý I

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I			Năm nay	Năm trước
		Quý I năm nay	Quý I năm trước	Quý I năm nay		
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.500.000.000)		(5.500.000.000)		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.500.000.000	2.023.781.791	5.500.000.000	2.023.781.791	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.361.329	13.927.892	27.361.329	13.927.892	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		197.361.329	(2.058.185.495)	197.361.329	(2.058.185.495)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu						
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		(732.977.630)	(469.819.736)	(732.977.630)	(469.819.736)	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay						
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu						
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(732.977.630)	(469.819.736)	(732.977.630)	(469.819.736)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.637.537.254)	2.878.023.725	(2.637.537.254)	2.878.023.725	
Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.226.698.288	8.853.293.354	11.226.698.288	8.853.293.354	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ						
Tiền và tương đương tiền cuối năm		8.589.161.034	11.731.317.079	8.589.161.034	11.731.317.079	

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Đặng Trần Gia Thoại

Trần Thị Phước

Trần Thị Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn quý I năm 2019

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính tổng hợp)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5, ngày 26/07/2017 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh; Vận tải đa phương thức quốc tế. Đại lý vé máy bay.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
- Cho thuê xe có động cơ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Đại lý du lịch
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ

vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Dụng cụ quản lý	04-10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu

tổ khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Tiền mặt	502.039.896	674.913.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.087.121.138	4.551.785.288
+ Tiền gửi VND	1.860.391.411	1.695.238.445
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	226.729.727	2.856.546.843
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	8.589.161.034	11.226.698.288

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- CÔNG TY TNHH BIA CARLSBERG VIỆT NAM	3.511.829.414		3.927.357.769	
- IKEA	1.589.950.203		1.158.846.508	
- Công Ty Cổ Phần Frit	2.525.849.354		2.796.108.676	
- Các đối tượng công nợ khác	13.600.083.809	78.405.100	12.526.782.783	78.405.100
Cộng	21.227.712.780	78.405.100	20.409.095.736	78.405.100

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
- CN Công ty Cp Container Miền Trung Tại Qui Nhơn	Cùng Công ty mẹ	1.496.000	
- Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	Cùng Công ty mẹ		4.606.000
- Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng Công ty mẹ	38.460.000	152.506.000
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Cty Liên kết của Cty mẹ	885.030.000	342.198.000
- Công ty Cp Container Việt Nam	Công ty mẹ	21.820.000	57.674.000
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ	199.943.099	100.691.000
- Chi nhánh Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Cùng Công ty mẹ		12.400.000
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ		
Tổng cộng		1.146.749.099	670.075.000

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a. Ngắn hạn	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	263.400.000	-	241.800.000	-
- Công ty CP Phước Tượng - Phú Gia - BOT			178.200.000	
- Công ty CP Ấn Việt - CN Đà Nẵng	50.246.831		88.776.537	
- Đối tượng khác	27.400.000			
Cộng	341.046.831	-	508.776.537	-

5. PHẢI THU KHÁC

a. Ngắn hạn	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	980.919.861		330.077.729	
- Dư nợ BHXH				
- Tạm ứng	1.018.218.362		315.450.373	
Cộng	1.999.138.223	-	645.528.102	-

6. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND			
Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	78.405.100	-	78.405.100	-
Chi tiết				
- DNTN Khánh Huy	35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000		6.200.000	
- Công Ty TNHH Hải Hà	36.500.000		36.500.000	
Cộng	78.405.100	-	78.405.100	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	582.923.841		689.131.561	
- Hàng hóa	647.150.000		822.850.000	
Cộng	1.230.073.841	-	1.511.981.561	-

- * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- * Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- * Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	9.661.191.026	51.290.356.533	33.000.000	119.122.000	61.103.669.559
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm		374.992.762			374.992.762
Số dư cuối năm	9.661.191.026	50.915.363.771	33.000.000	119.122.000	60.728.676.797
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.426.652.064	26.953.213.485	33.000.000	34.066.682	31.446.932.231
Số tăng trong năm	117.681.099	1.264.640.190		5.165.553	1.387.486.842
- Khấu hao trong năm	117.681.099	1.264.640.190		5.165.553	1.387.486.842
Số giảm trong năm		374.992.762			374.992.762
Số dư cuối năm	4.544.333.163	27.842.860.913	33.000.000	39.232.235	32.459.426.311
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.234.538.962	24.337.143.048		85.055.318	29.656.737.328
Tại ngày cuối năm	5.116.857.863	23.072.502.858		79.889.765	28.269.250.486

- Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2019: 12.579.394.534 VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	637.648.027	62.916.667
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	637.648.027	62.916.667
b. Dài hạn	2.896.014.309	1.664.697.487
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn		
Chi phí thuê đất	2.860.518.182	1.617.369.318
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	35.496.127	47.328.169
Cộng	3.533.662.336	1.727.614.154

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	14.256.595.141	14.256.595.141	14.422.571.842	14.422.571.842
Công Ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng	2.362.538.783	2.362.538.783	2.486.594.662	2.486.594.662
Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V- TNHH Một Thành Viên	2.296.680.396	2.296.680.396	2.063.493.800	2.063.493.800
Các đối tượng công nợ khác	9.597.375.962	9.597.375.962	9.872.483.380	9.872.483.380
Cộng	14.256.595.141	14.256.595.141	14.422.571.842	14.422.571.842

Phải trả người bán là các bên liên quan

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	311.710.583	116.065.918
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ	683.186.207	224.965.996
- Công ty CP Container Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	8.140.000	1.100.000
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	57.672.000	
Cộng		1.060.708.790	342.131.914

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.023.361	4.023.361	7.694.000	7.694.000
Các đối tượng khác	4.023.361	4.023.361	7.694.000	7.694.000
Cộng	4.023.361	4.023.361	7.694.000	7.694.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế khấu trừ/Miễn giảm	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	267.022.458	2.568.632.245	777.621.405	1.961.031.130	97.002.168
Thuế TNDN	452.971.911	392.992.762	402.315.003		443.649.670
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000		-
Thuế TNCN		43.492.050	43.492.050		-
Cộng	719.994.369	3.008.117.057	1.226.428.458	1.961.031.130	540.651.838

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	965.066.848	736.075.793
- Kinh phí công đoàn	97.732.786	64.325.286
- Phải trả, phải nộp khác		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả ngắn hạn khác	867.334.062	671.750.507
- Dư có tạm ứng		
b. Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	965.066.848	736.075.793

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Trong năm			Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
a. Vay ngắn hạn	1.259.293.422	1.259.293.422	-	732.977.630	1.992.271.052	1.992.271.052			
Vay ngắn hạn	1.259.293.422	1.259.293.422	-	732.977.630	1.992.271.052	1.992.271.052			1.992.271.052
Nợ ngắn hạn	1.259.293.422	1.259.293.422	-	732.977.630	1.992.271.052	1.992.271.052			1.992.271.052
- Công ty CP Container Việt Nam (**)	3.947.368.424	3.947.368.424	-	-	3.947.368.424	3.947.368.424			3.947.368.424
b. Vay dài hạn	3.947.368.424	3.947.368.424	-	-	3.947.368.424	3.947.368.424			3.947.368.424
- Công ty CP Container Việt Nam (*)	3.947.368.424	3.947.368.424	-	-	3.947.368.424	3.947.368.424			3.947.368.424
Tổng	5.206.661.846	5.206.661.846	-	732.977.630	5.939.639.476	5.939.639.476			5.939.639.476

(*) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 120416 ngày 12/04/2016 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng chẵn).

Thời hạn hỗ trợ là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/lần.

Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

(**) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn đã nêu tại mục (*).

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Công ty mẹ (Công ty CP Container Việt Nam)	19.825.000.000	65,00	19.825.000.000	65,00
Vốn góp của các cổ đông khác	10.675.000.000	35,00	10.675.000.000	35,00
Cộng	30.500.000.000	100,00	30.500.000.000	100,00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.500.000.000	30.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

Các quỹ Công ty	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.496.459.524	8.496.459.524
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	8.496.459.524	8.496.459.524
Quỹ dự phòng tài chính		
Cộng	8.496.459.524	8.496.459.524

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	9.678,99	123.526,35
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	169.517.013	169.517.013

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH**

1. DOANH THU	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND
Tổng doanh thu	31.949.566.458	25.925.608.260
Doanh thu dịch vụ	31.949.566.458	25.925.608.260
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	31.949.566.458	25.925.608.260
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.680.383.006	22.488.236.551
Cộng	28.680.383.006	22.488.236.551
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	26.090.884	13.927.892
Cộng	26.090.884	13.927.892
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND
Chi phí lãi vay	107.148.420	49.331.072
Cộng	107.148.420	49.331.072
5a. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		12.356.853
- Chi phí nhân công	335.000.000	810.997.084
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.733.884	109.605.287
- Chi phí khác bằng tiền		48.655.087
Cộng	338.733.884	981.614.311

5b. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.014.178	22.548.697
- Chi phí nhân công	570.000.000	402.067.348
- Chi phí khấu hao TSCĐ	120.806.100	117.681.099
- Phí, lệ phí	18.150.552	17.512.039
- Dự phòng phải thu khó đòi		-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.168.318	79.625.238
- Chi phí khác bằng tiền	92.983.601	64.299.818
Cộng	982.122.749	703.734.239

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	170.000.000	376.832.093
- Các khoản khác		20.528.006
Cộng	170.000.000	397.360.099

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác		
Cộng	-	-

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	392.992.762	422.778.311
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	392.992.762	422.778.311

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2.037.269.283	2.113.891.556
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Lợi nhuận tại Chi nhánh Quy Nhơn		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	2.037.269.283	2.113.891.556
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	392.992.762	422.778.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN phải nộp	392.992.762	422.778.311

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Phước

Trần Thị Phước

Đặng Trần Gia Thoại